



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2021



## **Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý** **Thông tin về Công ty**

### **Quyết định Thành lập**

**Công ty số**

1748/QĐ-BXD

ngày 26 tháng 12 năm 2003

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

### **Quyết định Thành lập**

**Chi nhánh số**

21CT/QĐ-HĐQT

ngày 9 tháng 6 năm 2012

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (“Chi nhánh”) được thành lập theo Quyết định số 21CT/QĐ-HĐQT ngày 9 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý.

### **Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp**

**Công ty số**

0900222647

ngày 20 tháng 2 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900222647 ngày 23 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

### **Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Hoạt động**

**Chi nhánh số**

0900222647-004

ngày 13 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số 0900222647-004 ngày 3 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hiroshi Kunimaru

Chủ tịch (từ ngày 26/3/2021)

Ông Yoichi Hoshino

Chủ tịch (đến ngày 26/3/2021)

Ông Yasuhiro Yonemura

Thành viên

Ông Shin Yasuda

Thành viên (từ ngày 26/3/2021)

Ông Đinh Quốc Thái

Thành viên (từ ngày 26/3/2021)

Ông Lê Thành Thực

Thành viên (từ ngày 26/3/2021)

Ông Trịnh Khôi Nguyên

Thành viên (đến ngày 26/3/2021)

Ông Nguyễn Duy Luân

Thành viên (đến ngày 26/3/2021)

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Yasuhiro Yonemura

Tổng Giám đốc

Ông Satoshi Oda

Phó Tổng Giám đốc

Ông Satoshi Sugino

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đặng Ngọc Hưng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Shin Yasuda

Phó Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Vũ Văn Huy Ông Hà Huy Thuyết Bà Lê Vân Chi	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	
<b>Địa chỉ đăng ký của Chi nhánh</b>	Khu Công nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, Xã Hoàng Động, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

## Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Yasuhiro Yonemura  
Tổng Giám đốc

Hung Yên, 10 -08- 2021





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10-08-2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Việt – Y tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00128-21-1



Wang Toon Kim  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội, 10 -08- 2021

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.700.573.794.855</b>	<b>2.567.282.718.143</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>160.248.820.100</b>	<b>367.662.899.269</b>
Tiền	111		12.248.820.100	17.662.899.269
Các khoản tương đương tiền	112		148.000.000.000	350.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>420.000.000.000</b>	<b>480.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	420.000.000.000	480.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>979.446.853.754</b>	<b>784.058.285.285</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	992.514.331.751	799.183.005.853
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.590.735.225	6.793.020.974
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	79.686.297.419	79.734.813.335
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(100.344.510.641)	(101.652.554.877)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>1.041.387.350.330</b>	<b>820.274.666.448</b>
Hàng tồn kho	141		1.058.983.274.552	823.505.850.046
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.595.924.222)	(3.231.183.598)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>99.490.770.671</b>	<b>115.286.867.141</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	15.340.060.304	15.614.019.840
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		78.056.564.546	93.578.701.480
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	6.094.145.821	6.094.145.821

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>280.081.213.241</b>	<b>307.237.986.413</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.591.428.201</b>	<b>10.591.428.201</b>
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	10.591.428.201	10.591.428.201
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>219.711.594.573</b>	<b>234.626.466.057</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	213.053.324.053	227.692.865.617
Nguyên giá	222		1.472.231.676.991	1.463.577.699.910
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.259.178.352.938)	(1.235.884.834.293)
Tài sản cố định vô hình	227	16	6.658.270.520	6.933.600.440
Nguyên giá	228		11.169.135.751	11.169.135.751
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.510.865.231)	(4.235.535.311)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.875.741.820</b>	<b>5.656.994.820</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	1.875.741.820	5.656.994.820
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>47.902.448.647</b>	<b>56.363.097.335</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	43.724.053.526	52.616.291.618
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	4.178.395.121	3.746.805.717
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.980.655.008.096</b>	<b>2.874.520.704.556</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.378.341.767.871</b>	<b>2.345.952.234.703</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.373.028.802.466</b>	<b>2.342.034.236.480</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	291.277.524.561	169.873.186.247
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		367.246.827	7.434.266.451
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	430.843.752	661.183.444
Phải trả người lao động	314		13.456.990.215	20.697.876.505
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	38.698.502.081	56.002.673.021
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	8.546.459.398	6.392.781.521
Vay ngắn hạn	320	24	2.018.633.020.582	2.078.843.747.655
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.618.215.050	2.128.521.636
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.312.965.405</b>	<b>3.917.998.223</b>
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	5.312.965.405	3.917.998.223
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>602.313.240.225</b>	<b>528.568.469.853</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>602.313.240.225</b>	<b>528.568.469.853</b>
Vốn cổ phần	411	27	738.303.930.000	738.303.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738.303.930.000	738.303.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	123.194.121.321
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
Lỗ lũy kế	421		(441.235.792.550)	(514.980.562.922)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(514.980.562.922)	(544.968.676.460)
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		73.744.770.372	29.988.113.538
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.980.655.008.096</b>	<b>2.874.520.704.556</b>

Người lập:



Phạm Văn Minh  
Kế toán

10 -08- 2021

Người duyệt:



Đặng Thị Tuyết Dung  
Kế toán trưởng



Yasuihiro Yonemura  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	29	3.019.275.254.001	1.684.287.545.351
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	13.237.148.820	26.361.751.430
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>3.006.038.105.181</b>	<b>1.657.925.793.921</b>
Giá vốn hàng bán	11	30	2.888.833.055.309	1.625.687.846.675
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>117.205.049.872</b>	<b>32.237.947.246</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	18.220.242.862	31.743.062.792
Chi phí tài chính	22	32	26.367.734.947	41.781.387.146
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.068.026.628	30.569.251.901
Chi phí bán hàng	25	33	8.854.862.725	6.427.556.358
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	26.867.935.097	33.440.103.695
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>73.334.759.965</b>	<b>(17.668.037.161)</b>
Thu nhập khác	31		232.825.000	23.936.364
Chi phí khác	32		254.403.997	140.000.000
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(21.578.997)</b>	<b>(116.063.636)</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>73.313.180.968</b>	<b>(17.784.100.797)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36	(431.589.404)	(1.296.914.077)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>73.744.770.372</b>	<b>(16.487.186.720)</b>
<b>Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu</b>		<b>37</b>		
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		999	(223)

Người lập:



Phạm Văn Minh  
Kế toán

10 -08- 2021



Đặng Thị Tuyết Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yasuhiro Yonemura  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>73.313.180.968</b>	<b>(17.784.100.797)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		29.047.537.076	45.071.431.083
Các khoản dự phòng	03		14.451.663.570	(13.686.674.691)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		114.859.941	(3.050.284.599)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(13.464.085.713)	(17.161.578.861)
Chi phí lãi vay	06		24.068.026.628	30.569.251.901
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>127.531.182.470</b>	<b>23.958.044.036</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(179.928.697.643)	113.554.470.324
Biến động hàng tồn kho	10		(235.477.424.506)	91.233.601.856
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		91.523.649.211	(151.904.510.362)
Biến động chi phí trả trước	12		9.166.197.628	9.181.473.911
			<b>(187.185.092.840)</b>	<b>86.023.079.765</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.841.204.166)	(30.740.738.279)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	82.171.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(510.306.586)	(840.528.342)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(211.536.603.592)</b>	<b>54.523.984.144</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(10.295.572.537)	(5.380.309.469)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	(280.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		110.000.000.000	85.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		14.629.932.748	14.503.549.548
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>64.334.360.211</b>	<b>(185.876.759.921)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		3.049.844.792.727	1.764.920.103.851
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.110.055.519.800)	(1.635.238.801.353)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(60.210.727.073)</b>	<b>129.681.302.498</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(207.412.970.454)</b>	<b>(1.671.473.279)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>367.662.899.269</b>	<b>288.241.950.781</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(1.108.715)</b>	<b>(3.998.513)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>9</b>	<b>160.248.820.100</b>	<b>286.566.478.989</b>

Người lập:



Phạm Văn Minh  
Kế toán

10-08-2021

Người duyệt:



Đặng Thị Tuyết Dung  
Kế toán trưởng



Yasuihiro Yonemura  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



# Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

## Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý bao gồm Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Trụ sở chính”) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (“Chi nhánh”).

#### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép, gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; và
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ ngành thép.

Các hoạt động chính của Chi nhánh là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ cho ngành thép;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ (Ø6) - (Ø8) và thép thanh từ D10 đến D40.

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

101  
30  
HN  
K  
/5/

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1 chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (1/1/2021: 1 chi nhánh).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 703 nhân viên (1/1/2021: 694 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



## Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên nhiên liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (f) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ cây lâu năm	20 năm

#### (g) Tài sản cố định vô hình

##### (i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

##### (ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

#### (h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



## Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (i) Chi phí trả trước dài hạn

##### (i) Chi phí thuê văn phòng trả trước

Chi phí thuê văn phòng được trả trước cho toàn bộ thời hạn thuê và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

##### (ii) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ năm 2012. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

#### (j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### (k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

##### *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

TRÁ  
NAM

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) *Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, theo đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan là công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ và các nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể.



## **Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

#### **5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

#### **6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

#### **7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

#### **8. Báo cáo bộ phận**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép và phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

	Trụ sở chính tại Hưng Yên VND	Chi nhánh tại Hải Phòng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.790.034.375	458.785.725	-	160.248.820.100
Đầu tư tài chính ngắn hạn	420.000.000.000	-	-	420.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.355.403.428.607	141.787.632.119	(1.517.744.206.972)	979.446.853.754
Hàng tồn kho	410.196.043.885	621.266.268.469	9.925.037.976	1.041.387.350.330
Tài sản ngắn hạn khác	80.387.676.629	19.103.094.042	-	99.490.770.671
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201	-	10.591.428.201
Tài sản cố định	37.564.637.617	182.146.956.956	-	219.711.594.573
Tài sản dở dang dài hạn	1.875.741.820	-	-	1.875.741.820
Tài sản dài hạn khác	44.670.856.369	3.231.592.278	-	47.902.448.647
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.509.888.419.302</b>	<b>978.585.757.790</b>	<b>(1.507.819.168.996)</b>	<b>2.980.655.008.096</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	2.305.372.783.051	1.585.400.226.387	(1.517.744.206.972)	2.373.028.802.466
Nợ dài hạn	4.864.423.791	448.541.614	-	5.312.965.405
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.310.237.206.842</b>	<b>1.585.848.768.001</b>	<b>(1.517.744.206.972)</b>	<b>2.378.341.767.871</b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
Chi tiêu vốn	2.678.756.024	7.674.057.027	-	10.352.813.051
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	4.368.124.114	24.404.083.042	-	28.772.207.156
Khấu hao tài sản cố định vô hình	99.999.996	175.329.924	-	275.329.920

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

	<b>Trụ sở chính tại Hưng Yên VND</b>	<b>Chi nhánh tại Hải Phòng VND</b>	<b>Loại trừ nội bộ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần về bán hàng	4.093.856.284.398	2.858.772.082.274	(3.946.590.261.491)	3.006.038.105.181
Giá vốn hàng bán	4.040.033.126.103	2.805.315.228.673	(3.956.515.299.467)	2.888.833.055.309
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>53.823.158.295</b>	<b>53.456.853.601</b>	<b>9.925.037.976</b>	<b>117.205.049.872</b>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	29.267.014.219	6.455.783.603	-	35.722.797.822
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>24.556.144.076</b>	<b>47.001.069.998</b>	<b>9.925.037.976</b>	<b>81.482.252.050</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	18.219.935.983	306.879	-	18.220.242.862
Chi phí tài chính	12.383.733.322	13.984.001.625	-	26.367.734.947
Kết quả từ các hoạt động khác	(81.000.000)	59.421.003	-	(21.578.997)
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>30.311.346.737</b>	<b>33.076.796.255</b>	<b>9.925.037.976</b>	<b>73.313.180.968</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(285.498.114)	(146.091.290)	-	(431.589.404)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>30.596.844.851</b>	<b>33.222.887.545</b>	<b>9.925.037.976</b>	<b>73.744.770.372</b>



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2021**

	Trụ sở chính tại Hưng Yên VND	Chi nhánh tại Hải Phòng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.171.595.925	491.303.344	-	367.662.899.269
Đầu tư tài chính ngắn hạn	480.000.000.000	-	-	480.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.997.373.721.523	12.045.455.378	(1.225.360.891.616)	784.058.285.285
Hàng tồn kho	303.072.337.041	517.202.329.407	-	820.274.666.448
Tài sản ngắn hạn khác	98.229.441.821	17.057.425.320	-	115.286.867.141
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201	-	10.591.428.201
Tài sản cố định	37.624.752.703	197.001.713.354	-	234.626.466.057
Tài sản dở dang dài hạn	3.604.994.820	2.052.000.000	-	5.656.994.820
Tài sản dài hạn khác	52.822.268.393	3.540.828.942	-	56.363.097.335
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.339.899.112.226</b>	<b>759.982.483.946</b>	<b>(1.225.360.891.616)</b>	<b>2.874.520.704.556</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	2.167.407.811.394	1.399.987.316.702	(1.225.360.891.616)	2.342.034.236.480
Nợ dài hạn	3.436.933.223	481.065.000	-	3.917.998.223
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.170.844.744.617</b>	<b>1.400.468.381.702</b>	<b>(1.225.360.891.616)</b>	<b>2.345.952.234.703</b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>				
Chi tiêu vốn	3.907.119.700	1.659.809.554	-	5.566.929.254
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	3.591.284.697	41.293.543.536	-	44.884.828.233
Khấu hao tài sản cố định vô hình	99.999.996	175.329.924	-	275.329.920

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Trụ sở chính tại Hưng Yên VND	Chi nhánh tại Hải Phòng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng	2.517.549.319.880	1.362.403.856.748	(2.222.027.382.707)	1.657.925.793.921
Giá vốn hàng bán	2.454.396.475.946	1.385.774.891.125	(2.214.483.520.396)	1.625.687.846.675
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>63.152.843.934</b>	<b>(23.371.034.377)</b>	<b>(7.543.862.311)</b>	<b>32.237.947.246</b>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	32.247.764.796	7.619.895.257	-	39.867.660.053
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30.905.079.138</b>	<b>(30.990.929.634)</b>	<b>(7.543.862.311)</b>	<b>(7.629.712.807)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	31.100.902.869	642.159.923	-	31.743.062.792
Chi phí tài chính	24.661.129.758	17.120.257.388	-	41.781.387.146
Kết quả từ các hoạt động khác	(116.063.636)	-	-	(116.063.636)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN</b>	<b>37.228.788.613</b>	<b>(47.469.027.099)</b>	<b>(7.543.862.311)</b>	<b>(17.784.100.797)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	-	(1.296.914.077)	-	(1.296.914.077)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN</b>	<b>37.228.788.613</b>	<b>(46.172.113.022)</b>	<b>(7.543.862.311)</b>	<b>(16.487.186.720)</b>



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	347.043.601	254.960.704
Tiền gửi ngân hàng	11.901.776.499	17.407.938.565
Các khoản tương đương tiền (i)	148.000.000.000	350.000.000.000
	160.248.820.100	367.662.899.269

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại một ngân hàng thương mại với lãi suất 3% đến 3,2%/năm (1/1/2021: 3%/năm).

**10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	420.000.000.000	420.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7% đến 3,9%/năm (1/1/2021: từ 3,7% đến 4,6%/năm).



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng có số dư lớn**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Nhật Nam	139.279.304.868	114.093.382.518
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	126.973.796.589	173.409.285.007
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát	120.145.258.303	99.628.887.463
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	58.746.950.923	79.848.118.812
Các khách hàng khác	547.369.021.068	332.203.332.053
	<hr/>	
	992.514.331.751	799.183.005.853
	<hr/>	

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
<i>Các công ty liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	126.973.796.589	173.409.285.007
Công ty TNHH Thép Kyoegi Việt Nam	38.634.993.969	-
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	37.520.593.455	72.129.585.171
	<hr/>	
	203.129.384.013	245.538.870.178
	<hr/>	

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được trong vòng 60 ngày kể từ ngày giao hàng.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	56.757.666.850	56.366.776.717
Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (ii)	11.215.867.481	11.215.867.481
Phải thu lãi tiền gửi	4.240.416.438	5.404.863.014
Tạm ứng	3.049.167.532	2.949.412.017
Phải thu khác	4.423.179.118	3.797.894.106
	<b>79.686.297.419</b>	<b>79.734.813.335</b>

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng. Dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã trích lập 51.786.173.536 VND dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này (1/1/2021: 52.267.768.493 VND).

(ii) Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giao hàng trong các hợp đồng kinh tế. Hiện Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn với số tiền khoảng 11,2 tỷ VND và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 13). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ VND do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iii)	10.591.428.201	10.591.428.201

(iii) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này chắc chắn thu hồi được trong tương lai.





**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2021		1/1/2021					
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
LA Scrap Export INC	Trên 3 năm	27.534.279.841	27.534.279.841	-	Trên 3 năm	27.672.431.769	27.672.431.769	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-
Các đối tượng khác	Từ 2-3 năm	1.584.219.161	1.564.221.141	19.998.020	Từ 2-3 năm	3.478.897.561	3.285.150.411	193.747.150
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	43.488.909.451	43.488.909.451	-	Trên 3 năm	42.937.872.489	42.937.872.489	-
		<b>100.364.508.661</b>	<b>100.344.510.641</b>	<b>19.998.020</b>		<b>101.846.302.027</b>	<b>101.652.554.877</b>	<b>193.747.150</b>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			100.344.510.641			101.652.554.877		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng.



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Hàng mua đang đi đường	233.112.474.821	(489.073.254)	13.615.709.813	-
Nguyên vật liệu	555.641.190.636	(10.109.420.722)	672.946.801.894	(2.929.857.545)
Công cụ và dụng cụ	2.262.857.817	-	1.637.320.372	(147.281.324)
Thành phẩm	265.382.848.153	(6.997.430.246)	135.306.017.967	(154.044.729)
Hàng hóa	2.583.903.125	-	-	-
	<b>1.058.983.274.552</b>	<b>(17.595.924.222)</b>	<b>823.505.850.046</b>	<b>(3.231.183.598)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 14.614 triệu VND hàng mua đang đi đường, 160.474 triệu VND nguyên vật liệu và 194.617 triệu VND thành phẩm (1/1/2021: 32.006 triệu VND nguyên vật liệu, 147 triệu VND công cụ và dụng cụ và 3.597 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	524.947.683.022	859.405.143.513	75.294.087.596	3.002.575.621	928.210.158	1.463.577.699.910
Tăng trong kỳ	2.121.021.505	1.509.400.000	4.686.612.728	-	-	8.317.034.233
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.575.150.000	1.241.881.818	-	-	5.817.031.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(933.624.445)	(3.819.380.200)	(79.499.910)	-	(4.832.504.555)
Xóa sổ	-	(304.727.273)	(342.857.142)	-	-	(647.584.415)
Số dư cuối kỳ	527.068.704.527	864.251.341.795	77.060.344.800	2.923.075.711	928.210.158	1.472.231.676.991
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	366.448.063.079	804.258.579.292	62.769.245.009	1.960.423.590	448.523.323	1.235.884.834.293
Khấu hao trong kỳ	15.693.560.491	11.401.410.441	1.456.859.536	197.171.436	23.205.252	28.772.207.156
Thanh lý, nhượng bán	-	(932.223.986)	(3.819.380.200)	(79.499.910)	-	(4.831.104.096)
Xóa sổ	-	(304.727.273)	(342.857.142)	-	-	(647.584.415)
Số dư cuối kỳ	382.141.623.570	814.423.038.474	60.063.867.203	2.078.095.116	471.728.575	1.259.178.352.938
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	158.499.619.943	55.146.564.221	12.524.842.587	1.042.152.031	479.686.835	227.692.865.617
Số dư cuối kỳ	144.927.080.957	49.828.303.321	16.996.477.597	844.980.595	456.481.583	213.053.324.053

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 898.087 triệu VND (1/1/2021: 675.861 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3.635.535.332	599.999.979	4.235.535.311
Khấu hao trong kỳ	175.329.924	99.999.996	275.329.920
Số dư cuối kỳ	3.810.865.256	699.999.975	4.510.865.231
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	6.533.600.419	400.000.021	6.933.600.440
Số dư cuối kỳ	6.358.270.495	300.000.025	6.658.270.520

**17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>30/6/2020 VND</b>
Số dư đầu kỳ	5.656.994.820	3.043.977.466
Mua mới trong kỳ	2.035.778.818	634.433.554
Chuyển từ hàng tồn kho	-	4.556.901.659
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.817.031.818)	(4.493.847.118)
Số dư cuối kỳ	1.875.741.820	3.741.465.561

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Dự án điều chỉnh công nghệ sản xuất nhà máy phôi	1.072.105.456	1.072.105.456
Dự án nhà máy cán thép	803.636.364	803.636.364
Hệ thống điều khiển cân thép phế	-	2.052.000.000
Hệ thống quan trắc khí thải	-	1.729.253.000
	1.875.741.820	5.656.994.820

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Thiết bị, dụng cụ xường	15.069.634.760	15.438.974.898
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	270.425.544	175.044.942
	15.340.060.304	15.614.019.840

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí thuê văn phòng trả trước VND</b>	<b>Lợi thế thương mại (i) VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	30.963.012.504	20.260.888.673	1.392.390.441	52.616.291.618
Phân bổ trong kỳ	(395.272.500)	(7.148.822.916)	(1.348.142.676)	(8.892.238.092)
	30.567.740.004	13.112.065.757	44.247.765	43.724.053.526

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.178.395.121	3.746.805.717

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế theo quy định của Nghị định 132 (*)	64.142.890.727	12.828.578.145	71.874.584.834	14.374.916.967
Lỗi tính thuế	244.623.726.786	48.924.745.357	303.025.281.238	60.605.056.248
	<b>308.766.617.513</b>	<b>61.753.323.502</b>	<b>374.899.866.072</b>	<b>74.979.973.215</b>

(\*) Theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 16, Nghị định 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Lỗi tính thuế và chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế theo quy định của Nghị định 132 hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND	Chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế theo quy định của Nghị định 132 VND
2023	Chưa quyết toán	47.980.644.036	24.987.327.844
2024	Chưa quyết toán	115.631.551.416	39.155.562.883
2025	Chưa quyết toán	81.011.531.334	-
		<b>244.623.726.786</b>	<b>64.142.890.727</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp có số dư lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nippon Steel Trading Corporation	122.579.211.280	19.915.572.000
Itochu Metals Corporation	20.166.096.320	-
RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	17.910.706.565	19.767.582.222
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	13.682.299.986	56.762.050.647
Công ty TNHH Itochu Việt Nam	-	20.518.517.930
Công ty TNHH Nippon Steel Trading Việt Nam	-	15.702.832.519
Các nhà cung cấp khác	116.939.210.410	37.206.630.929
	291.277.524.561	169.873.186.247

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Các công ty liên quan</i>		
Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	2.608.897.005	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	13.682.299.986	56.762.050.647
	16.291.196.991	56.762.050.647

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả trong thời gian từ 5 ngày đến 30 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021		Biến động trong kỳ		30/6/2021	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp/ đã bù trừ/điều chỉnh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	-	(145.712.680.896)	145.712.680.896	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	(4.455.805.236)	4.455.805.236	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.216.414.252	-	-	-	4.216.414.252	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(654.928.084)	(466.953.414)	758.880.824	-	(363.000.674)
Thuế nhà thầu	1.877.731.569	-	(251.196.575)	251.196.575	1.877.731.569	-
Các loại thuế khác	-	(6.255.360)	(211.530.308)	149.942.590	-	(67.843.078)
	6.094.145.821	(661.183.444)	(151.098.166.429)	151.328.506.121	6.094.145.821	(430.843.752)

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê đất	16.278.688.202	14.816.030.367
Chi phí điện	7.039.519.182	9.288.221.682
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	6.629.122.000	23.855.054.320
Chiết khấu bán hàng phải trả	4.196.712.070	3.547.923.469
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.466.866.861	1.375.734.193
Lãi vay phải trả	592.897.445	366.074.983
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.494.696.321	2.753.634.007
	<b>38.698.502.081</b>	<b>56.002.673.021</b>

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả UPAS LC (i)	3.540.356.352	-
Phí bảo lãnh phải trả công ty mẹ, Kyohei Steel Ltd. (ii)	1.213.581.978	2.427.898.153
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	748.227.000	758.227.000
Chi phí vật liệu chịu lửa	-	1.028.538.024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.044.294.068	2.178.118.344
	<b>8.546.459.398</b>	<b>6.392.781.521</b>

- (i) Thể hiện khoản phải trả ngân hàng thương mại theo các thông báo tài trợ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay UPAS LC (Letter of credit – Usance payable at sight) cho việc hỗ trợ thanh toán với các nhà cung cấp.
- (ii) Khoản phải trả khác cho công ty mẹ không được bảo đảm, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vay ngắn hạn**

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	2.078.843.747.655	3.049.844.792.727	(3.110.055.519.800)	2.018.633.020.582

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,30%	554.949.451.324	570.421.881.609
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hưng Yên	VND	3,00% - 3,20%	338.107.506.561	395.090.284.029
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,45%	554.155.348.017	544.789.313.188
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,45%	571.420.714.680	568.542.268.829
			2.018.633.020.582	2.078.843.747.655

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo lãnh bởi Kyoei Steel Ltd., công ty mẹ.

**25. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu kỳ	3.917.998.223
Dự phòng trích lập	1.452.478.182
Thanh toán trợ cấp thôi việc	(57.511.000)
Số dư cuối kỳ	5.312.965.405

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(544.968.676.460)	498.580.356.315
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(16.487.186.720)	(16.487.186.720)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(561.455.863.180)	482.093.169.595
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(514.980.562.922)	528.568.469.853
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	73.744.770.372	73.744.770.372
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(441.235.792.550)	602.313.240.225

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>
Kyoei Steel Ltd.	54.490.677	544.906.770.000	54.490.677	544.906.770.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	14.767.005	147.670.050.000	14.767.005	147.670.050.000
Các cổ đông khác	4.572.711	45.727.110.000	4.572.711	45.727.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	3.436.813.079	3.436.813.079
Trong vòng hai đến năm năm	13.747.252.316	13.747.252.316
Trên năm năm	44.074.526.799	45.792.933.339
	<b>61.258.592.194</b>	<b>62.976.998.734</b>



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	506	11.606.229	551	12.684.954
EUR	191	5.135.054	221	6.187.586
JPY	363.024	73.762.847	363.024	79.171.904
		90.504.130		98.044.444

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt và chưa ký hợp đồng	6.887.944.500	141.189.752.239
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	8.773.660.000	2.100.979.000
	15.661.604.500	143.290.731.239

**29. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	3.019.275.254.001	1.684.287.545.351
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(12.819.384.820)	(25.418.282.830)
▪ Giảm giá hàng bán	(417.764.000)	(943.468.600)
	(13.237.148.820)	(26.361.751.430)
Doanh thu thuần	3.006.038.105.181	1.657.925.793.921

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.754.303.984.077	1.581.099.806.269
Giá vốn hàng hóa đã bán	120.164.330.608	58.086.365.466
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.364.740.624	(13.498.325.060)
	<hr/>	<hr/>
	2.888.833.055.309	1.625.687.846.675

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	13.465.486.172	17.161.578.861
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.102.832.358	8.064.572.951
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	131.176.145	3.636.362.296
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.520.748.187	2.880.548.684
	<hr/>	<hr/>
	18.220.242.862	31.743.062.792

**32. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	24.068.026.628	30.569.251.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	156.594.723	9.422.769.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	246.036.086	586.077.697
Chi phí tài chính khác	1.897.077.510	1.203.287.596
	<hr/>	<hr/>
	26.367.734.947	41.781.387.146

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.701.912.664	2.283.998.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.647.395.286	3.705.593.369
Chi phí bán hàng khác	505.554.775	437.964.458
	<hr/>	<hr/>
	8.854.862.725	6.427.556.358

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.118.103.242	14.835.990.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.564.544.499	12.394.385.806
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.185.287.356	6.209.727.381
	<hr/>	<hr/>
	26.867.935.097	33.440.103.695

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.727.524.191.425	1.346.885.495.492
Chi phí nhân viên	71.160.219.551	68.465.129.989
Chi phí khấu hao	29.047.537.076	45.071.431.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.830.561.044	155.047.592.979
Chi phí khác	4.942.577.323	7.600.760.403
	<hr/>	<hr/>





**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	-	-
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(431.589.404)	(1.296.914.077)
Lợi ích thuế thu nhập	(431.589.404)	(1.296.914.077)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	73.313.180.968	(17.784.100.797)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	14.662.636.194	(3.556.820.159)
Chi phí không được khấu trừ thuế	117.431.710	2.759.409.641
Ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện của giao dịch mua bán nội bộ	(1.985.007.595)	1.508.772.462
Lỗ tính thuế của Trụ sở chính được sử dụng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.427.914.534)	(7.533.816.300)
Lỗ tính thuế của Chi nhánh được (sử dụng)/mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(5.252.396.357)	5.525.540.279
Biến động chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế trong kỳ hiện hành theo Nghị định 132	(1.546.338.822)	-
	(431.589.404)	(1.296.914.077)

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu****Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về các cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 73.830.393 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: 73.830.393 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế	73.744.770.372	(16.487.186.720)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	73.830.393	73.830.393
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	999	(223)

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>Công ty mẹ</b> <i>Kyoei Steel Ltd.</i> Phí bảo lãnh vay vốn	1.493.270.314	1.283.708.333
<b>Các công ty liên quan khác</b> <i>Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam</i> Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	46.601.373.190 3.461.920	51.247.091.790 3.056.334.000
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng</i> Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	321.102.025.138 260.631.110.520	263.858.667.462 89.361.709.690
<i>Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng</i> Bán hàng hóa	86.975.812.940	106.043.231.390
<i>Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung</i> Mua hàng hóa và dịch vụ	-	39.950.293.152

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
<i>Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác</i>		
Ông Yasuhiro Yonemura	427.500.000	-
Ông Yoichi Hoshino	-	395.870.454
Ông Satoshi Oda	324.000.000	297.242.046
Ông Satoshi Sugino	162.000.000	297.382.500
Ông Đặng Ngọc Hưng	325.250.000	297.382.500
Ông Shin Yasuda	324.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Hà	-	219.008.863
Ông Yasuo Arata	-	297.382.500
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
<i>Thù lao</i>		
Ông Hiroshi Kunimaru	107.893.333	98.940.000
Ông Yoichi Hoshino	274.833.333	87.300.000
Ông Yasuhiro Yonemura	100.350.000	23.739.130
Ông Shin Yasuda	56.575.000	-
Ông Đinh Quốc Thái	56.575.000	-
Ông Lê Thành Thực	56.575.000	-
Ông Nguyễn Duy Luân	43.775.000	87.300.000
Ông Trịnh Khôi Nguyên	-	87.300.000
Ông Satoshi Oda	-	63.560.870



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các thuyết minh liên quan. Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 lần lượt đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập:

10 -08- 2021



Phạm Văn Minh  
Kế toán



Đặng Thị Tuyết Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yasuhiro Yonemura  
Tổng Giám đốc